Teacher: Ms. Tring

GRAMMAR PART 8 U1-U6

UNIT 1 (NHỮNG ĐỘNG TỪ THỂ HIỆN SỰ YÊU THÍCH)

1. like,love,enjoy, hate, fancy + _____

A. Ving B. V C. Ved

UNIT 2: SO SÁNH

Cho dạng đúng của tính/trạng từ trong ví dụ dưới đây (a,b,c).

A, So sánh hơn của tính từ: Comparative forms of Adj

Tính từ ngắn	Tính từ dài
A+ be + adj -er + than + B	**S1 + be + more + adj + than + O/N (S2 + be)**
Thêm đuôi "er" vào sau tính từ ngắn.	Thêm "more" trước tính từ dài
Ví dụ: *- Lan is _____ than Nam.* ***(short)*** *(Lan thì thấp hơn Nam).* *- A sofa is _____ than a chair.* ***(big)***	**Ví dụ:** *-Tom is _____ Peter.* ***(careful)*** *(Tom cẩn thận hơn Peter)* *-Life in a small town is _____ than that in a big city.* ***(peaceful)***

B, So sánh hơn của trạng từ: Comparative forms of Adv

HẦU HẾT TRẠNG TỪ CÓ DẠNG TÍNH TỪ + LY

Trạng từ ngắn	Trạng từ dài
S1 + V + adv -er + than + O/ N (S2 + V)	**S1 + V + more + adv + than + O/ N (S2 + V**
Thêm đuôi "er" vào sau trạng từ ngắn.	Thêm "more" trước trạng từ dài
Ví dụ: *- Tom runs _____ than Peter.* ***(fast)*** *(Tom chạy nhanh hơn Peter)* *- He works _____ than the others.* ***(hard)***	Ví dụ: *-Tom drives _____ Peter.****(careful)*** *(Tom lái xe cẩn thận hơn Peter)* *- Lan sings _____ than Hoa.****(sweet)***

LIVEWORKSHEETS

c. Equality comparison (so sánh bằng)

EXAMPLE:

1. Marry is ……(good) Peter.
2. Mary learns ……..(good) Peter.



A + V + as + adj/adv + as + B

TÍNH TỪ VÀ TRẠNG TỪ ĐỨNG GIỮA AS.....AS THÌ LUÔN KHÔNG CHIA, LÀ DẠNG NGUYÊN THỂ

UNIT 3: TỪ ĐỂ HỎI

1. When dùng để hỏi:

A. Số lượng B. Thời gian (khi nào) C. Cái gì

2. Which dùng để hỏi:

A. Số lượng B. Thời gian (khi nào) C. Cái gì (nhưng chi tiết)

3. Who dùng để hỏi:

A. Số lượng B. Thời gian (khi nào) C. Người (ai)

UNIT 4: ĐỘNG TỪ KHIẾM KHUYẾT

1. **Ought to = should** đi với Động từ nguyên thể (Vinf) nghĩa là gì?

A. Phải làm gì B. Nên làm gì C. Sẽ làm gì

2. Have to + _____: phải làm gì đó

A. Động từ nguyên thể B. Động từ đuôi ing C. Động từ đuôi ed

UNIT 5. LIÊN TỪ: ôn lại Because, and, however, but, therefore, so.

UNIT 6. THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN VÀ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN

Cấu trúc: - Past Continuous (QKTD) + When + Past Simple Tense (QKĐ)

- Past Simple Tense (QKĐ) + While + Past Continuous (QKTD)

Chọn cột phù hợp =>	Quá khứ đơn (Ved)	Quá khứ tiếp diễn (was/were Ving)
Sau When chia thì gì?		
Sau While chia thì gì?		

LIVEWORKSHEETS